

Từ vựng tiếng Anh chủ đề nhà hàng (Phần 1)

Napkin – /'næpkɪn/ – Khăn ăn
Tissue – /'tɪʃu:/ – Giấy ăn
Tea cup – /ti: kʌp/ – Tách trà, ly trà
Teapot – /'ti: pɔ:t/ – Ấm trà
Paper cup – /'peɪpə kʌp/ – Cốc giấy
Saucer: – /'sɔ:sə:/ – Đĩa lót ly
Show plate – /ʃəʊ pleɪt/ – Đĩa ăn bánh
Bread plate – /bred pleɪt/ – Đĩa bánh mì
Butter dish – /'bʌtə dɪʃ/ – Đĩa đựng bơ
Soup bowl – /su:p bəʊl/ – Chén ăn súp
Soup spoonsu:p spu:n/ – Thìa ăn súp
Dinner knife – /'dɪnə naɪf/ – Dao ăn
Butter knife – /'bʌtə naɪf/ – Dao cắt bơ
Salad knife – /'sæləd naɪf/ – Dao ăn salad
Fish knife – /fɪʃ naɪf/ – Dao ăn cá
Dinner fork – /'dɪnə fɔ:k/ – Nĩa ăn chính
Dessert forkdɪ – /'zɜ:t fɔ:k/ – Nĩa ăn tráng miệng
Teaspoon – /'ti: spu:n/ – Thìa cafe
Chopsticks – /'tʃɒpstɪks/ – Đũa
Tablecloth – /'teɪb(ə)l, kləθ/ – Khăn trải bàn
Straw – /stro:/ – Ống hút
Salt shaker – /sɒlt 'ʃeɪkə/ – Lọ đựng muối
Pepper shaker – /'pepə 'ʃeɪkə/ – Lọ đựng tiêu
Pitcher – /'pɪtʃə Bình rót có quai
Bottle opener – /'bɒtl – /'əʊpnə/ – Đồ khui nắp chai
Coaster – /'kəʊstə/ – Miếng lót ly
Ladle – /'leɪdl/ – Môi múc canh
Tongs – /tɒŋz/ – Kẹp gấp thức ăn
Service gear – /'sɜ:vɪs ɡɪə/ – Bộ thìa nĩa chia thức ăn
White wine glass – /waɪt waɪn gla:s/ – Ly vang trắng (ly nhỏ hơn ly vang đỏ, phần bầu tròn gọn về miệng ly)
Snifter – /'snɪftə/ – Ly rượu cognac (chân thấp, phần bầu ly rộng khác để lắc rượu)
Flute – /flu:t/ – Ly rượu champagne (chân ly cao, thon gọn như hoa tulip, dùng với tiệc đứng)
Old fashioned glass / Rocks glass – /əʊld 'fæʃənd gla:s / rɒks gla:s/ – Ly rượu mạnh
Jigger – /'dʒɪɡə/ – Ly đong rượu khi pha chế
Brandy snifter – /'brændi 'snɪftə/ – Ly uống rượu Brandy
Water goblet – /'wɔ:tə ɡə:.blət / – Ly nước lọc